

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.588.622.729	173.094.502.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.862.709.680	22.576.703.997
1. Tiền	111	V01	2.862.709.680	6.534.537.330
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	0	16.042.166.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	128.301.684.269	135.788.426.749
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.062.970.269	4.467.087.549
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(561.286.000)	(478.660.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		123.800.000.000	131.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.506.984.158	8.457.804.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	7.127.403.429	2.606.649.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.662.294.600	603.122.648
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	10.745.386.129	5.276.132.301
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	8.708.422.007	5.729.617.271
1. Hàng tồn kho	141		8.753.473.436	5.774.668.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.208.822.615	541.950.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	536.471.576	304.366.500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	1.672.351.039	237.583.758
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.827.664.217	221.252.193.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		788.808.182	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	788.808.182	0
II. Tài sản cố định	220		20.732.049.042	22.394.180.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	6.724.748.757	8.146.114.059
- Nguyên giá	222		26.231.497.821	26.342.876.609
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.506.749.064)	(18.196.762.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	14.007.300.285	14.248.066.656
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.202.727.749)	(1.961.961.378)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	28.846.247.669	29.951.173.136
- Nguyên giá	231		62.172.463.101	62.172.463.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(33.326.215.432)	(32.221.289.965)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	171.804.096.624	107.832.684.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		171.629.937.079	107.783.097.780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		174.159.545	49.586.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	52.793.581.688	53.420.897.240
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.000.030.000	42.000.030.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.084.686.654)	(1.457.371.102)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.862.881.012	7.653.258.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	10.862.881.012	7.653.258.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		447.416.286.946	394.346.696.447

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		230.650.983.156	183.695.216.616
I. Nợ ngắn hạn	310		103.143.945.482	31.778.985.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	9.713.297.402	6.325.097.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.311.050	79.300.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	1.598.249.404	532.077.779
4. Phải trả người lao động	314		4.104.907.513	4.075.655.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		98.066.375	130.040.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	294.379.456	135.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	5.144.598.603	16.021.641.538
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		76.469.245.776	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.591.889.903	4.479.991.791
II. Nợ dài hạn	330		127.507.037.674	151.916.230.625
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	103.203.819.841	98.743.906.913
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	24.303.217.833	53.172.323.712
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.765.303.790	210.651.479.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	204.254.806.420	198.140.982.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.617.910.574	30.139.739.301
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.636.895.846	63.001.243.160
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.002.884.044	1.002.884.044
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.634.011.802	61.998.359.116
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431	V18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		447.416.286.946	394.346.696.447

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

K.T. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU VÂN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

NGUYỄN NGỌC THẢO

(Chữ ký được ủy quyền)

0:03024
CÔNG
CỔ P
THƯỜNG
HỐC
C MÔN T